

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ Năm báo cáo: 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0200511481
- Vốn điều lệ: 400.000.000.000VNĐ (Bốn trăm tỉ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 400.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
- Số điện thoại: 0313.769.992
- Số fax: 0313.769.992
- Website: dinhvuport.com.vn
- Mã cổ phiếu: DVP

2. Quá trình hình thành và phát triển

2.1 Việc thành lập.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-TGD ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 19 tháng 12 năm 2002 Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Ngày 14/01/2003 Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chính thức đi vào hoạt động. Từ năm 2002-2005 triển khai giai đoạn 1 xây dựng hệ thống cầu cảng, hệ thống kho tàng, bến bãi, đầu tư trang thiết bị, tuyển dụng, đào tạo CBCNV, hoàn thiện bộ máy tổ chức chuẩn bị cho việc đưa Cảng vào kinh doanh khai thác trong năm 2005.

2.2 Niêm yết.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 11 năm 2009 theo nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: DVP
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 40.000.000 cổ phiếu
- * Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 400.000.000.000đ

2.3 Các sự kiện khác.

Ngày 25/02/2005 Công ty được Cục Hàng Hải Việt nam cấp giấy phép đưa cầu cảng số 1 vào khai thác tại Quyết định số 87/QĐ CHHVN cho phép tàu có trọng tải 20.000 DWT ra vào khai thác. Cảng Đình vũ chính thức được đưa vào khai thác.

Ngày 13/06/2008 Công ty được Cục Hàng Hải Việt nam cấp giấy phép đưa cầu cảng số 2 vào khai thác tại Quyết định số 377/QĐ CHHVN cho phép tàu có trọng tải 20.000 DWT ra vào khai thác. Nâng tổng số chiều dài cầu lên 425m.

2.4 Thành tích đạt được trong năm 2014.

- Top 500 Doanh nghiệp phát triển nhanh nhất Việt nam do Báo Vietnamnet và Công ty Cổ phần đánh giá VNR xếp hạng
- Top 1000 Doanh nghiệp đóng thuế thu nhập cao nhất Việt nam do Tạp chí thuế Việt nam và Công ty Cổ phần đánh giá VNR xếp hạng.
- Top 50 Doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả nhất Việt nam “ Do Tạp chí Nhịp cầu Đầu tư và Công ty CP Chứng khoán Thiên Việt đánh giá xếp hạng.
- Top 50 Doanh nghiệp niêm yết hiệu quả nhất Do tạp chí Forbes Việt Nam xếp hạng.
- Top 200 BestViet 2014 Doanh nghiệp có chỉ số năng lực cạnh tranh tốt nhất Việt nam Do Tạp chí Lao động và Xã hội bình chọn.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1 Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Kinh doanh kho, bãi. Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu. Vận tải hàng hóa đa phương thức. Dịch vụ hàng hải.

Khai thác - Kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng. Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

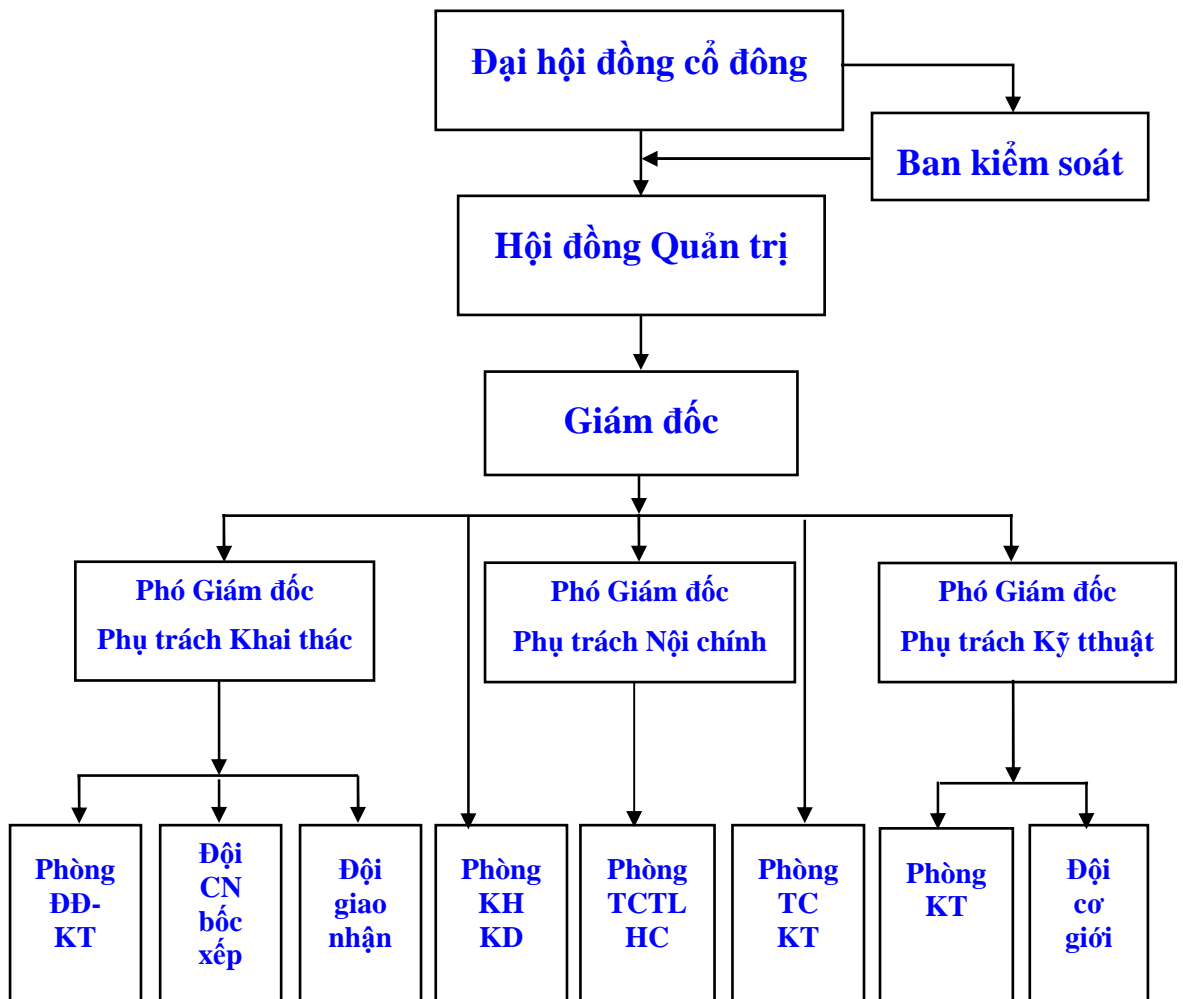
Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng.

3.2 Địa bàn kinh doanh:

Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



4.2 Công ty liên kết

4.2.1 Công ty TNHH tiếp vận SITC-Đình Vũ

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Hải An, Hải Phòng.

- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:

+ Dịch vụ giao nhận

+ Đại lý tàu, giao thông vận tải đa phương thức

+ Vận tải đường bộ

+ Bãi container và kho

+ Container hàng hóa đóng gói, khai thác hàng CFS

+ Thai khác kho bãi và lưu trữ hàng hóa

+ Giao nhận vận tải bằng đường biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không

+ Dịch vụ sửa chữa container

+ Dịch vụ hải quan

- Vốn điều lệ thực góp: 128.672.013.800 đồng

- Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ tại Công ty TNHH tiếp vận SITC-Đình Vũ: 51%

4.2.2 Công ty Cổ phần tiếp vận Đình Vũ

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:

+ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

+ Bốc xếp hàng hóa

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

+ Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương

- Vốn điều lệ thực góp: 13.680.000.000 VNĐ

- Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ tại Công ty Cổ phần tiếp vận Đình Vũ Logistics: 46,5%

5. Định hướng và phát triển

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh các dịch vụ hàng hải và các lĩnh vực khác nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tăng cổ tức cho các cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Đa dạng hóa ngành, nghề kinh doanh, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty nhằm xây dựng và phát triển Công ty có tiềm lực kinh tế mạnh và trở thành một Cảng container chuyên nghiệp và hiện đại trong khu vực.

5.2 Chiến lược phát triển trung dài hạn.

Chiến lược phát triển của Công ty thông qua 2 hướng chủ yếu:

**** Phát triển theo chiều sâu:***

Công ty tiếp tục đầu tư trang thiết bị hiện đại, cơ sở hạ tầng, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến trong quản lý và khai thác cảng, hướng tới mục tiêu trở thành Cảng xếp dỡ container chuyên nghiệp và hiện đại.

**** Phát triển theo chiều rộng:***

Đề tận dụng tối đa nguồn lực và các lợi thế nhằm tăng lợi nhuận, Công ty mở rộng phạm vi kinh doanh, phát triển các ngành nghề liên quan đến hoạt động của cảng như:

Tiếp tục đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh SITC-Dinhvu Logistics và công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ.

Hợp tác với các đối tác chiến lược tiến hành nghiên cứu khả thi của dự án liên doanh đầu tư, phát triển cảng ra khu vực phía ngoài.

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khai thác cảng biển.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Cam kết áp dụng và duy trì có hiệu quả Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO14001:2004. Xây dựng một cảng container chuyên nghiệp, hiện đại, xanh, sạch, đẹp. Tuân thủ các quy định về môi trường theo luật định, sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên (điện, nước, nguyên nhiên vật liệu...).

Cảng Đình Vũ cam kết tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng, ủng hộ các hoạt động từ thiện, chia sẻ và giúp đỡ những khó khăn với cộng đồng (trẻ em chất độc màu da cam, trẻ em khuyết tật, người già không nơi nương tựa, Hội người mù...)

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2014

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

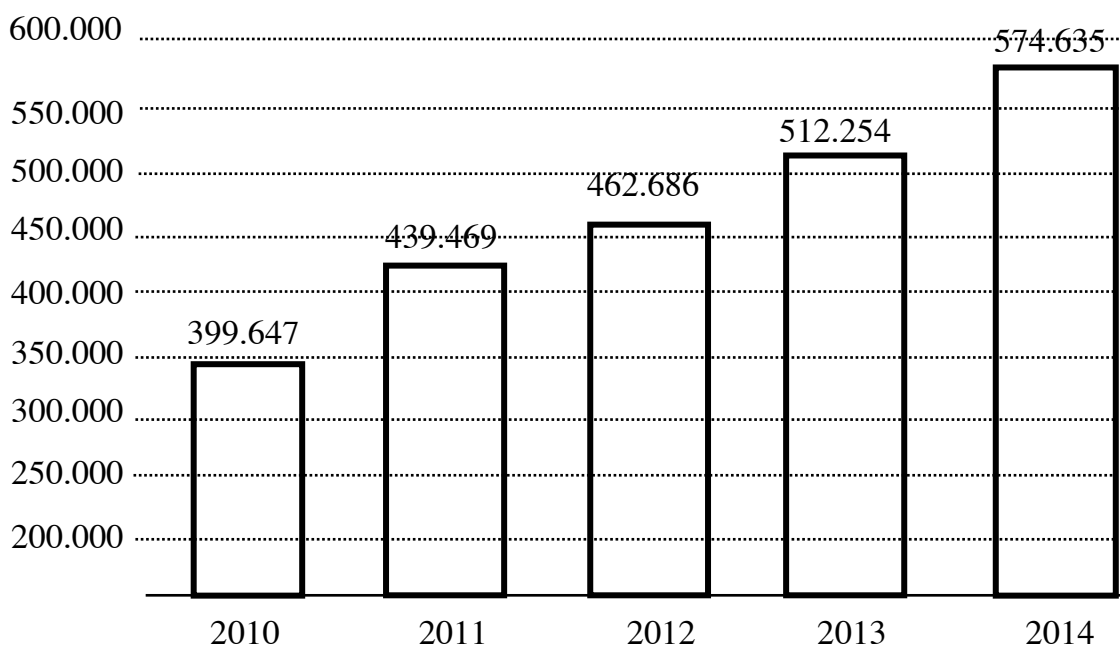
1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014:

Sản lượng: 574.635 teu đạt 114,92% kế hoạch, tăng 12,18% so với cùng kỳ năm 2013.

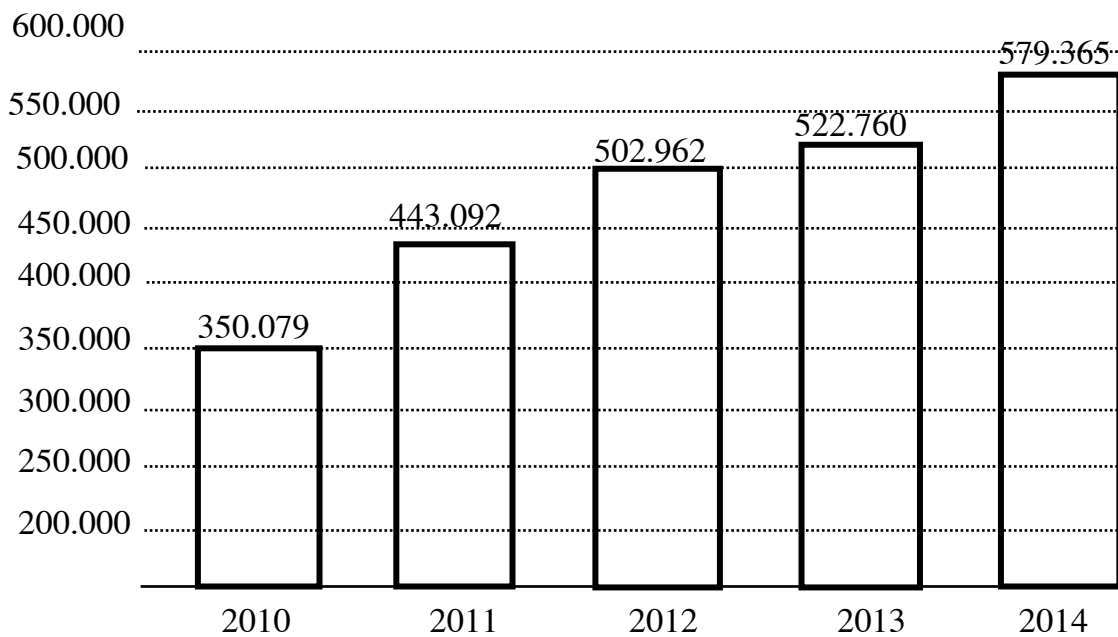
Doanh thu: 579,365 tỉ đồng đạt 115,87% kế hoạch, tăng 10,83% so với cùng kỳ năm 2013.

Lợi nhuận trước thuế: 242,320 tỉ đồng đạt 124,26% kế hoạch, tăng 15,53% so với cùng kỳ năm 2013.

1.2 Tình hình hoạt động từ năm 2010 – 2014: Từ năm 2010 – 2014 Công ty luôn tăng trưởng mạnh mẽ về sản lượng và doanh thu, cụ thể



Biểu đồ xếp dỡ container 2010-2014 (ĐVT: teus)



Biểu đồ doanh thu 2010-2014 (ĐVT: triệu đồng)

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

2.1.1 Tổng Giám đốc Công ty: Ông Nguyễn Ngọc Hồng

Sinh ngày 16/06/1957. Dân tộc Kinh. Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Đại học hàng hải-Kỹ sư máy xếp dỡ

Quá trình công tác:

01/1982-03/1993: Cán bộ chỉ đạo Cảng Hải phòng

04/1993-12/1998: Đội trưởng Đội hàng rời –XNXD Hoàng Diệu-
Cảng Hải phòng

01/1999-11/2005: Phó Giám đốc XNXD Hoàng Diệu- Cảng Hải
phòng

12/2005-Nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển
Cảng Đình vũ

Số Cổ phiếu DVP: 21.400 cổ phiếu tương ứng 0,0535% vốn điều lệ.

2.1.2 Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khai thác –Kinh doanh: Ông Lê Thành Đổ

Sinh ngày 27/08/1960. Dân tộc Kinh. Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Đại học hàng hải-Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

03/1978- 03/1983: Bộ đội Biên phòng

04/1983- 06/1995: Cán bộ - Công ty Đại lý hàng hải Hải phòng (Vosa Hải phòng)

07/1995-04/2001: Cán bộ - Công ty Đại lý vận tải quốc tế phía bắc

05/2001- 04/2004: Phó phòng Đại lý - Công ty Đại lý vận tải quốc tế phía bắc

04/2006- 05/2008: Trưởng phòng Khai thác Kinh doanh- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình vũ

06/2008- Nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình vũ

Số Cổ phiếu DVP: 10.144 cổ phiếu tương ứng 0,025% vốn điều lệ.

2.1.3 Phó Tổng Giám đốc phụ trách kỹ thuật: Ông Cao Văn Tĩnh

Sinh ngày 23/05/1969. Dân tộc Kinh. Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Đại học hàng hải-Kỹ sư máy xếp dỡ

Đại học Bách khoa- Kỹ sư QTDN

Quá trình công tác:

09/1986-12/1989: Học trường sỹ quan kỹ thuật vũ khí đạn

01/1990- 01/1992: Trung úy- Đại đội trưởng đại đội bảo quản kho KV2- Cục vũ khí

08/1990- 07/1997: Học trường Đại học Hàng hải

06/1998- 05/1999: Cán bộ kỹ thuật- Xí nghiệp xếp dỡ container/ Cảng Hải phòng

05/1999- 08/2004: Cán bộ thuật, trưởng phòng kỹ thuật Công ty CP dịch vụ kỹ thuật/ Cảng Hải phòng

09/2004- 2/2009: Trưởng phòng kỹ thuật Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình vũ

2/2009- Nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình vũ

Số Cổ phiếu DVP: 3.600 cổ phiếu tương ứng 0,009% vốn điều lệ.

2.1.4 Phó Tổng Giám đốc phụ trách nội chính: Ông Nguyễn Hanh Thông

Sinh ngày 11/10/1956. Dân tộc Kinh. Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế công nghiệp

Quá trình công tác:

1973-1980 Cán bộ Sở xây dựng Hải phòng

1981-1990: Cán bộ Tổ chức Tiền lương Xí nghiệp Xếp dỡ vận tải thủy
Cảng Hải Phòng

1991 -2003: Trưởng ban Tổ chức Tiền lương XN Xếp dỡ vận tải thủy
Cảng Hải Phòng

2003-2005: Chuyên viên Phòng Tổ chức Tiền lương Cảng Hải Phòng

2006-10/2010: Trưởng Phòng Tổ chức Tiền lương Cty CP Đầu tư &
Phát triển Cảng Đình Vũ

11/2010 – nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Phòng Tổ chức Tiền
lương Hành chính Công ty CP đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ

Số Cổ phiếu DVP: 3.600 cổ phiếu tương ứng 0,009% vốn điều lệ.

2.1.5 Kế toán trưởng: Ông Đoàn Minh Trung

Sinh ngày 10/07/1971. Dân tộc Kinh. Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn:

Đại học kế toán tài chính- cử nhân kế toán tài chính thương mại.

Quá trình công tác:

10/1992-03/1993: Nhân viên kế toán Cảng Hải phòng

04/1993- 12/1994: Nhân viên kế toán – Xí nghiệp II/Cảng Hải phòng

01/1995- 09/1997: Nhân viên kế toán – Xí nghiệp Container/Cảng Hải
phòng

10/1997- 01/2003: Chuyên viên phòng kế toán- Cảng Hải phòng

02/2003- Nay: Kế toán trưởng, trưởng phòng Tài chính kế toán- Công
ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình vũ

Số Cổ phiếu DVP: 60.000 cổ phiếu tương ứng 0,15% vốn điều lệ.

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm 2014 Ban điều hành
Công ty không có sự thay đổi nào.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên: 422 (tính đến 31/12/2014)

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

3.1 Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

3.1.1 Tiếp tục thực hiện các gói thầu dở dang từ năm 2014 chuyển sang:

- Gói thầu xây dựng trụ sở văn phòng Công ty.
- Gói thầu xây dựng nhà chờ cho công nhân.
- Gói thầu đầu tư 01 cần trục chân đế quay 45 tấn.
- Gói thầu đầu tư hệ thống RTK-GPS cho xe nâng hàng 45 tấn.

3.1.2 Các hạng mục đầu tư đã được HĐQT phê duyệt năm 2014:

- Đầu tư 08 sơ-mi rơ-moóc chuyên dụng chở container trong cảng
- Đầu tư 02 đầu kéo sơ-mi rơ-moóc

Tổng nguồn vốn đầu tư đã thực hiện năm 2014 : 55,5 tỉ đồng

3.1.3 Các hạng mục đầu tư năm 2015:

Đầu tư 04 cần trục RTG giai đoạn 2 (thiết bị + bãi + điện bãi)

Căn cứ tiến độ đầu tư dự kiến, tổng nguồn vốn đầu tư trong năm 2015 dự kiến là 115,82 tỉ đồng.

3.2 Các Công ty liên kết, cổ phần

3.2.1 Công ty liên kết: Công ty TNHH tiếp vận SITC-DinhVu Logistics:

3.2.1.1 Bắt đầu hoạt động từ Quý IV/2011

* Kết quả SXKD 2014:

+ Doanh thu: 117.096.804.418 đồng tăng 20,83% so với năm 2013

+ Lợi nhuận trước thuế: 35.051.115.175 đồng tăng 31,44% so với năm 2013

3.2.1.2 Tình hình tài chính:

Tổng tài sản tính đến 31/12/2014: 334.590.799.864 đồng tăng 11,333 so với năm 2013

Tổng nợ phải trả tính đến 31/12/2014: 20.515.277.822 đồng giảm 8,04% so với năm 2013

Nguồn vốn chủ sở hữu tính đến 31/12/2014: 314.075.522.042 đồng tăng 12,88% so với năm 2013.

3.2.2 Công ty Cổ phần: Công ty Cổ phần tiếp vận Đình Vũ Logistics:

3.2.2.1 Bắt đầu hoạt động từ Quý I/2012

* Kết quả SXKD 2014:

+ Doanh thu: 40.943.264.282 đồng tăng 79,57% so với kế hoạch năm 2014 và tăng 119,98% so với năm 2013

+ Lợi nhuận trước thuế: 6.189.447.952 đồng tăng 21,35% so với kế hoạch năm 2014 và tăng 26,91% so với năm 2013

3.2.2.2 Tình hình tài chính:

Tổng tài sản tính đến 31/12/2014: 48.279.671.365 đồng tăng 69,05% so với năm 2013

Tổng nợ phải trả tính đến 31/12/2014: 5.840.984.067 đồng tăng 144,96% so với năm 2013

Nguồn vốn chủ sở hữu tính đến 31/12/2014: 42.438.687.298 đồng tăng 62,13% so với năm 2013.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	924.640.391.112	975.870.208.781	5,54
Doanh thu thuần	500.619.673.913	541.640.446.824	8,19
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	208.902.579.490	241.236.485.165	15,48
Lợi nhuận khác	839.219.282	1.084.445.382	29,22
Lợi nhuận trước thuế	209.741.798.772	242.320.930.547	15,53
Lợi nhuận sau thuế	196.993.996.006	227.952.552.120	15,71
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	49,25%	56,99%	15,71

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn:	5,05	5,84	

+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ –Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn:	4,92	5,70	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn: + Hệ số nợ/Tổng tài sản: + Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu:	0,22 0,29	0,18 0,21	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân: + Doanh thu thuần/Tổng tài sản:	27,24 0,54	27,12 0,56	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần: Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu: Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản: Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần:	0,39 0,27 0,21 0,42	0,42 0,28 0,23 0,45	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 40.000.000 cổ phần

Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông

b. Cơ cấu cổ đông:

- Hiện tại DVP có Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân ở Việt Nam sở hữu 30.396.807 cổ phần chiếm 75,99%. Cổ đông nước ngoài sở hữu 5.852.850 cổ phần chiếm 14,63%. Cổ đông cá nhân sở hữu 3.750.343 cổ phần chiếm 9,38%.

* Danh sách Cổ đông/thành viên góp vốn là nước ngoài

S T T	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐK SH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	AKESAKA MASAHIRO	IA0362	209-14 Korokudai Matsudo-shi Chiba- ken Japan	1,800	0.0045

2	Buu Viet	I00079	324 Cote Ste-Catherine, Montreal,QCH2V 2B4, Canada	2,400	0.006
3	CHONG QING SHAN	IA7452	Số 139, lô 1288, đường Văn Thành, quận Tùng Giang, Thượng Hải, Trung Quốc	1,000	0.0025
4	Chun Hee Sik	IA4788	43 Sam Son, Tan Binh Dist, HCMC, VN	800	0.002
5	Gary Logan Capper	IA5376	4 Sawdown Place, 16 Edward Rubenstein Drive, Sawdown 2031, South Africa	25,000	0.0625
6	Goto Fumio	IS0507	2-13-19 Maruyama, Funabashi-shi, Chiba-ken, japan	900	0.00225
7	Han Yanyong	IA7102	22A2401 Lanxing Wanxiangcheng, No.98 Qingdao Middle Road, Weihai, Shandong, China	860	0.00215
8	Huang Hung Chun	IA0446	No21, Lane75, GuangMing Rd, Sansia tpwmsnip, Taipei country237, Taiwan	260	0.00065
9	KATO TAKANORI	IA6289	36 Kamimizunocyo Setoshi Aichi, Japan	100	0.00025
10	KOAKUTSU TOMOAKI	IS2056	IBARAKI-KEN, HITACHINAKA-SHI, MINAMIKAMISHIKIDAI, 4-20	1,000	0.0025
11	Kors Wiebe Van Der Werf	IA5009	Rolderdiephof 120, 3521 DB Utrecht, Netherlands	6,000	0.015
12	Kudo Yasushi	IA5760	2-22-55, Naka, Kunitachi, Tokyo, 186- 0004 Japan	7,200	0.018
13	Lin Wen Hsin	IA1036	No.392, Gongyu St., Pingtung City, Pingtung County 900, Taiwan	1,030	0.002575
14	Masashi Baba	IS0657	1-6-10-804 Tamatukuri Cyuo-Ku Osaka Shi	1,000	0.0025
15	Mashio Yamamoto	IA4689	3-10-43 Midoricho, Yashio-city, Saitama 340-0808, Japan	900	0.00225
16	Munakata Fusako	IA1327	4-31-9, Yoga, Setagaya-ku, Tokyo 158- 0097 Japan	2,000	0.005
17	NG CHI SEONG	IA6753	No. 10 Jalan 8/1E, Petaling Jaya, 46050, Selangor Darul Ehsan, Maylaysia	1,500	0.00375
18	ROBERT GRAHAM HARVEY	IA3824	11 Polesden View, Leatherhead, England	50,000	0.125
19	SATOSHI TAN	IS8009	3-12-30, Hachiman-cho, Higashikurume-shi, Tokyo-to 203-0042, Japan	500	0.00125
20	SUGA YUJI	IS6308	HYOGO-KEN AKASHI-SI UOZUMI-CHOU NISHIOKA 2205-18	1,200	0.003
21	SUGIMOTO YOSHIAKI	IA6391	Osaka-fu, Suita-shi, Saidera 3-11-12 Crain Kotobuki 102 Zip code 565-0836, Japan	1,680	0.0042
22	SUK MIN SUK	IA6869	AC1-4-5, Garden Plaza 1, Phu My Hung, Quan 7, HCMC	50	0.000125
23	Shin Won Jae	IA5997	#190-1, WorldCup4gang-ro, Seo-gu, Gwangji Metropolian, Korea 19/11/2012	5,000	0.0125
24	Shinichi Sano	I00393	307 La Maree Shirokane, 2-5-5, Shirogane, Minato-ku, Tokyo, Japan	600	0.0015
25	Takuya Ito	IA7193	302 GURANMIITHISU 3192-1 Noborito Tamaku Kawasaki-shi Kanagawa-ken, Kanagawa, Japan	100	0.00025

26	Thomas Briem	IA6056	Swiss Post Box 58685 Industriestrasse 31,6923 Lauterbach Austria	500	0.00125
27	Yabu Taichi	IA4901	702-10, Okamoto-cho, Kusatu-shi, Shiga 525-0044, Japan	3,000	0.0075
28	Yozo Munakata	IA5951	4-31-9 Yoga, Setagaya-ku, Tokyo Japan	2,000	0.005
29	Yutaka Noda	I00338	993-5 Koyurugi Samukawamachi Kozagun Kanagawaken Japan	200	0.0005
30	AFC VF LIMITED	CA6761	c/o Ogier Fiduciary Services (Cayman) Ltd., 89 Nexus Way, Camana Bay, Grand Cayman	38,740	0.09685
31	AIZAWA SECURITIES CO.,LTD	CA2521	1-20-3, Nihonbashi, Chuo-Ku, Tokyo, JP 103-0027	51,890	0.129725
32	EASTSPRING INVESTMENTS	CS5892	26 Boulevard Royal L 2449 Luxembourg Grand Duchy of Luxembourg	34,000	0.085
33	ERIKOISSIJOITUSRAHAS TO ELITE (MUTUAL FUND ELITE (NON- UCITS))	CA5604	C/O PYN RAHASTOYHTIO OY, TEHTAANKATU 29A, 00150, HELSINKI, FINLAND	1,958,00 0	4.895
34	Finansia Syrus Securities Public Company Limited	CA3202	999/9 The Offices@Central Word, 18th Floor, Rama I Road, Pathumwan Sub- District, Pathumwan District, Bangkok Metropolis	1,400	0.0035
35	GREYSTANES LIMITED	CS3886	6th Floor, Opera View Building, 161 Dong Khoi Street, Dist.1, HCMC	620,000	1.55
36	HALLEY SICAV - HALLEY ASIAN PROSPERITY	CA6051	7A, rue Robert Stumper L-2557 Luxembourg	2,028,23 0	5.070575
37	IWAI COSMO SECURITIES CO., LTD	CA2539	1-8-12 Imabashi, CHuo-ku, Osaka-city, Osaka-fu, Japan	13,200	0.033
38	JUSPOINT NOMINEES (PTY) LTD	CA7153	257 Oxford Road, Illovo, 2196	460	0.00115
39	KOREA INVESTMENT & SECURITIES CO., LTD	CS7044	27-1 Yeouido-dong, Yeongdeungpo-gu, Seoul, 150-745, Republic of Korea	2,640	0.0066
40	MATTHEWS EMERGING ASIA FUND	CA6284	4 Embarcadero Center, Suite 550, San Francisco, California 94111 USA	441,460	1.10365
41	MAYBANK KIM ENG SECURITIES (THAILAND) PUBLIC COMPANY LIMITED	CA1550	999/9 The Offices of Central World 20- 21, 24 Fl, Rama 1 Road, Pathumwan, Bangkok Thailand	8,000	0.02
42	NEW-S SECURITIES CO., LTD.	CS9483	EBISU BLDG, 11-10, 3-CHOME, HIGASHI, SHIBUYA-KU, TOKYO	59,380	0.14845
43	NORTHERN STAR OPPORTUNITIES, S.C.A., SICAV-FIS	CA6563	11, Rue Aldringen L-1118 Luxembourg	76,160	0.1904
44	PEMBERTON ASIAN OPPORTUNITIES FUND	CA4779	190 Elgin Avenue, George Town, Grand Cayman KY1-9005 Cayman Islands	159,950	0.399875
45	SBI SECURITIES CO.,LTD.	CA4878	6-1 ROPPONGI 1-CHOME, MINATO-KU, TOKYO, JAPAN	40,310	0.100775
46	SHINHAN INVESTMENT CORP.	CS7490	23-2, Yoido-Dong, Youngdeungpo-Gu, Seoul, 150-712, Korea	2,800	0.007
47	VIETNAM EMERGING MARKET FUND SICAV	CA7210	4, Rue Thomas Edison, L-1445 Luxembourg-Strassen	197,650	0.494125

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014.*

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn nhiều biến động, khó khăn và thử thách, nhưng với sự quyết tâm và cố gắng vượt bậc của CBCNV, Cảng Đình Vũ đã vượt qua khó khăn, tận dụng được những thuận lợi, lợi thế của mình để hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra về sản lượng, doanh thu và lợi nhuận trước một tháng. Đây là một năm hết sức đặc biệt với những kết quả đạt được cao nhất từ trước đến nay, đánh dấu chặng đường mười hai năm hình thành và phát triển không ngừng của DVP.

Cùng với việc chú trọng đầu tư cho hoạt động SXKD, mở rộng thị trường, Cảng Đình Vũ đã không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ. Đồng thời, khẳng định được uy tín và thương hiệu đối với các khách hàng trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên, năm 2014 Cảng Đình Vũ phải đối mặt với không ít những khó khăn và thách thức: Chi phí nguyên, nhiên liệu đầu vào tăng, tình hình thị trường cạnh tranh ngày một gay gắt, cơ sở hạ tầng như luồng vào cảng còn hạn chế, hệ thống đường giao thông ách tắc, kéo dài ảnh hưởng lớn đến công tác vận tải bộ gây ảnh hưởng xấu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cảng. Bên cạnh đó, tình hình quá tải về bãi chứa container, sự cạnh tranh gay gắt và thiếu lành mạnh của một số cảng mới ra đời cộng với những khó khăn của các doanh nghiệp vận tải biển đã gây sức ép rất lớn về giá cước xếp dỡ là những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến doanh thu, lợi nhuận của Công ty.

Công ty luôn duy trì và áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2008 trong quản lý, sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty đã được tổ chức đánh giá và cấp chứng nhận DQS-UL của Đức cấp chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO14001:2004 nhằm đảm bảo môi trường làm việc, giảm thiểu các tác nhân ảnh hưởng đến môi trường, xây dựng Cảng xanh, sạch, đẹp.

Chú trọng đến công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt quan tâm đến thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo yêu cầu và tốc độ

phát triển của Công ty; không ngừng cải cách phương thức làm việc, chuyên môn hóa cao trong từng lĩnh vực.

Công ty đặc biệt quan tâm đến công tác tiếp thị, phát triển quan hệ và mở rộng thị trường trong nước cũng như quốc tế; có chính sách và biện pháp linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trên cơ sở hợp tác hai bên cùng có lợi, tạo nên nguồn hàng ổn định và tăng trưởng, đem lại lợi nhuận và doanh thu cao, ký kết các hợp đồng kinh tế đảm bảo tính pháp lý và hiệu quả.

Tiếp thu và xử lý kịp thời thông tin phản hồi từ khách hàng, chấn chỉnh, cải tiến phương pháp, lề lối làm việc, văn hóa doanh nghiệp, xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp.

Nguồn lao động phục vụ sản xuất được trẻ hóa, vững vàng chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề. Thực hiện tốt các chức năng trong quản trị, điều hành Công ty, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động; hoàn chỉnh đồng bộ các văn bản pháp lý, các quy chế, quy định nội bộ, nâng cao hiệu quả quản lý.

Bên cạnh đó, Công ty đã thực hiện tốt công tác an sinh xã hội và môi trường, tích cực tham gia ủng hộ các chương trình từ thiện như: Trẻ em chất độc da cam, trái tim nhân đạo, người già neo đơn, trẻ em tàn tật, khiếm thị.

Tuân thủ các quy định về quản lý vốn và quy chế quản lý tài chính. Năm 2014 Công ty đã tận dụng tối đa thời gian nhàn rỗi của đồng vốn, tận dụng ưu đãi của chính sách tài chính, tìm các nguồn vốn vay thương mại, đảm bảo đủ nguồn vốn cho công tác đầu tư, mua thiết bị phục vụ sản xuất kịp thời; nâng cao chất lượng công tác đầu tư, đảm bảo phục vụ cho sản xuất, tăng năng suất xếp dỡ và chất lượng phục vụ khách hàng, hệ thống mạng máy tính không dây phủ sóng toàn bộ bãi cảng...nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

Tập trung chỉ đạo nâng cao năng lực điều hành sản xuất, áp dụng toàn diện công nghệ thông tin trong quản lý và khai thác cảng. Chỉ đạo sát sao tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty để có những biện pháp điều chỉnh, chỉ đạo kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng công tác đầu tư.

Đến nay, Cảng Đình Vũ đã có ưu thế để cạnh tranh phát triển cảng biển và logistic với diện tích 24ha, 2 cầu tàu chiều dài 425m có khả năng tiếp nhận tàu từ 20.000 DWT đến 40.000 DWT vào làm hàng, hệ thống trang thiết bị xếp dỡ hiện đại bao gồm 2 cần trục giàn STS, 03 cần trục bờ sức nâng 40 tấn, 01 cần trục sức nâng

100 tấn khai thác tuyến tiền phương; 4 cần trục giàn RTG thế hệ mới nhất được trang bị phần mềm vận hành tích hợp với hệ thống định vị toàn cầu GPS xác định vị trí container một cách chính xác, hệ thống quản lý container theo thời gian thực, 20 xe nâng các loại, 20 xe ô tô vận chuyển, hệ thống kho bãi đạt tiêu chuẩn, hệ thống phần mềm quản lý và khai thác Cảng theo thời gian thực... Cùng với các trang thiết bị đép dỡ hiện đại khác, chất lượng dịch vụ và năng lực xếp dỡ tại Cảng Đình Vũ ngày càng được nâng cao và chuyên nghiệp hóa.

Trong công tác quản lý, đánh giá sử dụng cán bộ đúng người, đúng việc, đúng sở trường; không ngừng đổi mới lề lối và phương pháp làm việc, tác phong làm việc chuyên nghiệp; đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo, nêu cao ý thức làm chủ, tăng cường trách nhiệm cá nhân, làm việc có hiệu quả chất lượng, tăng cường công tác đào tạo, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực; đoàn kết, nhất trí, gắn bó để tạo nên sức mạnh tổng hợp hoàn thành toàn diện kế hoạch được giao.

Tăng cường, tổ chức tốt công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị để phục vụ sản xuất nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu sản xuất.

Đảm bảo công tác an toàn lao động, an ninh trật tự trong và ngoài cảng, đảm bảo môi trường an toàn, lành mạnh, chuyên nghiệp để yên tâm cho chủ hàng, chủ tàu.

Chú ý đến sử dụng vốn có hiệu quả, kết hợp với lợi ích lâu dài và trước mắt của các cổ đông. Lập kế hoạch tìm kiếm các nguồn vốn ưu đãi đầu tư từ các tổ chức tài chính, tín dụng đảm bảo đủ vốn cho sản xuất và đầu tư.

Tiếp tục thực hiện chủ trương xây dựng, đầu tư cảng trở thành một cảng hiện đại có đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường, phát triển bền vững, tập trung vào các thiết bị hiện đại có năng suất cao; nâng cao chất lượng dịch vụ, đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào quản lý, sản xuất kinh doanh.

Cải tiến thủ tục hành chính; quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV Công ty. Thu nhập tăng ổn định phù hợp với mức độ tăng trưởng của doanh thu, đảm bảo việc làm cho người lao động, tạo không khí phấn khởi, gắn bó với Công ty, nâng cao trách nhiệm trong công việc của CBCNV.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản:

Tổng tài sản tính đến 31/12/2014: 975.870.208.781 đồng, tăng 5,54% phần trăm so với năm 2013. Trong đó:

Tài sản ngắn hạn: 484.798.295.625 đồng tăng 20,94% so với năm 2013

Tài sản dài hạn: 491.071.913.156 đồng giảm 6,24% so với năm 2013

Vốn chủ sở hữu tính đến 31/12/2014: 802.025.509.945 tăng 11,61% so với năm 2013.

b. Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả tính đến 31/12/2014: 173.844.698.836 đồng giảm 15,64% so với năm 2013, trong đó:

Nợ ngắn hạn: 83.005.266.586 đồng tăng 4,77% so với năm 2013

Nợ dài hạn: 90.839.432.250 đồng giảm 28,38% so với năm 2013

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty tập trung nâng cao năng lực điều hành sản xuất; nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực xếp dỡ; quy hoạch bãi chứa container khoa học, hợp lý; các hạng mục đầu tư trọng điểm kịp thời để đưa vào sử dụng, khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty; tăng tốc độ giải phóng tàu tại cảng; tăng cường công tác tiếp thị, mở rộng thị trường nhằm giữ và ổn định nguồn hàng, mở rộng loại hình kinh doanh, đầu tư mới phù hợp.

Đặc biệt chú trọng đến công tác thu nhận và xử lý thông tin của khách hàng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Tăng cường công tác tiếp thị mở rộng khách hàng, bám sát thị trường, đảm bảo duy trì tốt các hoạt động sản xuất chính của Công ty ổn định.

Công ty chú trọng phát triển nguồn lực con người, đào tạo và quy hoạch cán bộ nhân sự chủ chốt đủ năng lực tiếp nhận chuyển giao công nghệ cao trong thời gian ngắn nhất để tiết kiệm chi phí, đạt hiệu quả nhằm tạo ra nguồn lao động có tính kế thừa, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của Công ty.

Toàn thể CBCNV Công ty nêu cao tinh thần đoàn kết, nhất trí, gắn bó quyết tâm xây dựng Công ty ngày một phát triển bền vững, trở thành Cảng container chuyên nghiệp và hiện đại trong khu vực. Lấy chất lượng dịch vụ khách hàng và tác

phong làm việc chuyên nghiệp làm sự khác biệt để nhận diện thương hiệu Cảng Đình Vũ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục phát triển Công ty thành một Cảng container chuyên nghiệp và hiện đại trong khu vực lấy chất lượng dịch vụ và tác phong chuyên nghiệp là tiêu chí để khẳng định thương hiệu Cảng Đình Vũ.

- Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Đầu tư và hỗ trợ các công ty liên danh và cổ phần phát triển mạnh mẽ và hiệu quả hơn nữa, nhằm tối đa hóa lợi nhuận, đảm bảo lợi ích gia tăng cho cổ đông.

- Mở rộng một số lĩnh vực kinh doanh phù hợp với năng lực và lợi thế của Công ty nhằm tăng doanh thu và tối đa hóa lợi nhuận.

- Mở rộng thị trường; có chiến lược chăm sóc, gắn kết với khách hàng.

- Chú trọng công tác đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm kế thừa và nắm bắt, tiếp nhận chuyển giao các thiết bị công nghệ hiện đại.

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng, tăng năng suất xếp dỡ và chất lượng phục vụ khách hàng.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán: Không có ý kiến của kiểm toán phải giải trình.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2014 nền kinh tế thế giới đã tạm ổn định nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều biến động khó lường. Trước tình hình đó, Hội đồng quản trị Công ty luôn theo dõi sát tình hình biến động kinh tế – tài chính, cùng ban điều hành nhận định và đưa ra các giải pháp, chiến lược phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Với sự chỉ đạo và định hướng tốt của Hội đồng quản trị; sự năng động, nhạy bén và tận dụng được thời cơ, cơ hội của Ban Điều hành; sự phấn đấu, hăng say sản xuất của đội ngũ CBCNV của Công ty, năm 2014 Công ty đã hoàn thành vượt mức các kế hoạch đề ra, cụ thể:

Tăng cường sự quản lý của Ban điều hành với các hoạt động của Công ty; kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu và chi, có biện pháp tiết kiệm, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả SXKD; đầu tư theo hướng hiện đại các thiết bị, tạo sự phát triển ổn định lâu dài, chuẩn bị tiền đề để mở rộng các dịch vụ sau cảng nhằm tăng cường năng lực khai thác cảng và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Các dự án đã được đầu tư trong năm 2014 phù hợp với kế hoạch và tuân thủ các quy định về đấu thầu, đầu tư mua sắm thiết bị của Công ty và pháp luật hiện hành, không để xảy ra tình trạng lãng phí và thất thoát vốn đầu tư.

Công ty tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo mối quan hệ tốt và bền vững với khách hàng cũ, tích cực tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng thị trường nhằm đảm bảo duy trì hiệu suất hoạt động cho các phương tiện xếp dỡ.

Công ty quan tâm đến chất lượng lao động, làm tốt công tác đào tạo, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu công việc và sử dụng được các thiết bị tiên tiến, hiện đại.

Công ty đã đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, đảm bảo quyền lợi và các chính sách đối với người lao động. Chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp ngân sách cho Nhà nước Nhà nước.

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã phản ánh đầy đủ, hợp lý tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đúng theo các chuẩn mực kế toán do Bộ tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được thể hiện kiểm toán theo quy định. Công ty TNHH kiểm toán Vaco đã được lựa chọn thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

Trong công tác quản trị tài chính, Công ty đã tuân thủ các quy định về quản lý vốn và quy chế quản lý tài chính.

Bên cạnh công tác sản xuất kinh doanh, công ty thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, tham gia tài trợ và hỗ trợ cho các chương trình từ thiện... Tổ chức cho đội ngũ CBCNV Công ty đi thăm quan, du lịch tạo tinh thần thoải mái, vui tươi cho người lao động để tiếp tục hăng say và cống hiến cũng như gắn bó lâu dài với Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Với kết quả đạt được năm 2014, Hội đồng quản trị đánh giá cao sự cố gắng, nỗ lực, nhạy bén của Ban Tổng Giám đốc. Trong bối cảnh thị trường hàng hóa có sự cạnh tranh khốc liệt, một số cảng mới ra đời, các doanh nghiệp vận tải biển vẫn còn gặp nhiều khó khăn, luồng vào cảng và trục giao thông bộ còn nhiều hạn chế ... nhưng ban Tổng Giám đốc đã bám sát thị trường, năng động và linh hoạt trong công tác tiếp thị, mở rộng thị trường, chú trọng công tác chăm sóc khách hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ, điều hành Công ty hoàn thành xuất sắc và vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014.

Tuân thủ và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các quy định của pháp luật có liên quan; theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty; theo Quy chế quản trị Công ty. Thực hiện tốt các chức năng trong quản trị, điều hành công ty.

Công tác quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh đã bám sát Nghị quyết đại hội cổ đông 2014, các nghị quyết của HĐQT, Điều lệ công ty, Quy chế quản trị Công ty, các quy chế quản lý tài chính, tiền lương... và các văn bản pháp luật liên quan hiện hành.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản kịp thời, đúng tiến độ và kế hoạch đề ra, thực hiện quy trình đầu tư đúng thẩm quyền, đúng quy định, đúng luật... đảm bảo thiết bị đầu tư hiện đại, mang tính chuyên môn hóa cao về công nghệ, hiệu quả khai thác, tiết kiệm tối đa nguồn vốn đầu tư đã được phê duyệt.

Trong Ban Tổng Giám đốc có Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị nên công tác thu thập, tiếp nhận thông tin từ Hội đồng quản trị được kịp thời và giải quyết nhanh chóng.

Công tác báo cáo định kỳ của ban Tổng giám đốc đã giúp Hội đồng quản trị xử lý và chỉ đạo kịp thời trong công tác chỉ đạo và hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tiếp tục phát triển Công ty thành một Cảng container chuyên nghiệp và hiện đại trong khu vực lấy chất lượng dịch vụ và tác phong chuyên nghiệp là tiêu chí để khẳng định thương hiệu Cảng Đình Vũ.

- Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Đầu tư và hỗ trợ các công ty liên danh và cổ phần phát triển mạnh mẽ và hiệu quả hơn nữa, nhằm tối đa hóa lợi nhuận, đảm bảo lợi ích gia tăng cho cổ đông.

- Mở rộng một số lĩnh vực kinh doanh phù hợp với năng lực và lợi thế của Công ty nhằm tăng doanh thu và tối đa hóa lợi nhuận.

- Mở rộng thị trường; có chiến lược chăm sóc, gắn kết với khách hàng.

- Chú trọng công tác đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm kế thừa và nắm bắt, tiếp nhận chuyển giao các thiết bị công nghệ hiện đại.

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng, tăng năng suất xếp dỡ và chất lượng phục vụ khách hàng.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

a.1 Thành viên: 07 thành viên HĐQT

a.2 Cơ cấu:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 01
- Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị: 01
- Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: 01
- Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp điều hành: 01

- Thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành: 05 (bao gồm cả Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng quản trị)

và cơ cấu của Hội đồng quản trị

* Số lượng thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ thành viên Hội đồng quản trị tại các Công ty khác: 02 (đều nắm giữ chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị của các công ty khác).

a.3 Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị: Ông Nguyễn Hùng Việt

- Đại diện phần vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng với 16% vốn điều lệ tương đương 6.400.000 cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị: Ông Nguyễn Tiên Dũng

- Đại diện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản với 18,7% vốn điều lệ tương đương 7.480.000 cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Thành viên Hội đồng quản trị: Ông Nguyễn Ngọc Hồng

- Đại diện phần vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng với 10% vốn điều lệ tương đương 4.000.000 cổ phần có quyền biểu quyết.

- Số cổ phần sở hữu cá nhân 21.400 cổ phần có quyền biểu quyết, tương đương 0,0535% vốn điều lệ:

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết 4.021.400 cổ phần có quyền biểu quyết, tương đương 10,0535% vốn điều lệ.

4. Thành viên Hội đồng quản trị: Ông Phạm Hồng Minh

- Đại diện phần vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng với 16% vốn điều lệ tương đương 4.000.000 cổ phần có quyền biểu quyết.

- Số cổ phần sở hữu cá nhân 10.000 cổ phần có quyền biểu quyết, tương đương 0,025% vốn điều lệ:

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết 4.010.000 cổ phần có quyền biểu quyết, tương đương 10,025% vốn điều lệ.

5. Thành viên Hội đồng quản trị: Ông Bùi Chiến Thắng

- Đại diện phần vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng với 10% vốn điều lệ tương đương 4.000.000 cổ phần có quyền biểu quyết.

- Số cổ phần sở hữu cá nhân 31.000 cổ phần có quyền biểu quyết, tương đương 0,0775% vốn điều lệ.

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết 4.031.000 cổ phần có quyền có quyền biểu quyết, tương đương 10,0775% vốn điều lệ.

6. Thành viên Hội đồng quản trị: Bà Nguyễn Thị Phương

- Đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách với 2,2% vốn điều lệ tương đương 880.000 cổ phần có quyền biểu quyết.

7. Thành viên Hội đồng quản trị: Dương Thanh Bình

- Thành viên HĐQT độc lập.

c. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị

1. Tiểu ban nhân sự:

1.1 Ông Dương Thanh Bình

1.2 Ông Nguyễn Nam Hải

1.3 Ông Nguyễn Văn Đại

2. Tiểu ban lương thưởng:

2.1 Ông Dương Thanh Bình

2.2 Ông Nguyễn Hanh Thông

2.3 Bà Trần Thị Xuân Phương

3. Tiểu ban chính sách sách phát triển

3.1 Ông Bùi Chiến Thắng

3.2 Ông Cao Văn Tĩnh

3.3 Ông Triệu Thế Thuận

d. Hoạt động của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị hoạt động và thực thi nhiệm vụ theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty, các quy chế, quy định của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị họp định kỳ một lần/một quý, ngoài ra có những cuộc họp đột xuất hoặc xin ý kiến Hội đồng quản trị để chỉ đạo kịp thời công tác tổ chức quản lý sản xuất, đầu tư xây dựng cơ bản...Nội dung chính của các cuộc họp được nêu chi tiết trong Báo cáo quản trị năm 2014 của Công ty.

e. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT; Thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ của mình theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

a.1 Thành viên Ban kiểm soát: 03 thành viên

a.2 Cơ cấu Ban kiểm soát:

- Trưởng Ban kiểm soát: 01

- Thành viên Ban kiểm soát: 02

a.3 Danh sách thành viên Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát: Bà Trần Thị Thanh Hải

- Đại diện phần vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hải Phòng với 5% vốn điều lệ tương đương 2.000.000 cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Thành viên Ban kiểm soát: Ông Cao Xuân Hợp

3. Thành viên Ban kiểm soát: Ông Vũ Hoàng Lâm

- Số cổ phần sở hữu cá nhân 7.600 cổ phần có quyền biểu quyết, tương đương 0,019% vốn điều lệ

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát hoạt động và thực thi nhiệm vụ theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty, các quy chế, quy định của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Trong năm 2014, ban kiểm soát đã tiến hành họp 2 lần (6 tháng đầu năm và cả năm 2014), đồng thời Trưởng ban kiểm soát được tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị Công ty. Do đó, việc nắm bắt thông tin, kiểm soát các hoạt động của HĐQT, Ban điều hành và các hoạt động khác của Công ty được kịp thời.

Trong năm 2014, Ban kiểm soát đã tiến hành thực hiện giám sát các hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các kế hoạch đề ra của Công ty, cụ thể:

2.2.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị. Trong năm 2014 Hội đồng quản trị Công ty cũng đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

Hội đồng quản trị luôn bám sát Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 đồng thời thực hiện tốt vai trò giám sát và hỗ trợ Ban Giám đốc, phối hợp giúp Ban Giám đốc chỉ đạo điều hành công tác sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn và thử thách.

Trong năm 2014 Hội đồng quản trị đã phê duyệt các Nghị quyết, quyết định các phương án đầu tư, quyết toán các dự án đầu tư và các vấn đề thuộc thẩm quyền theo Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty và Luật Doanh nghiệp.

2.2.2.1 Hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị. Trong năm 2014 Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan. Bám sát các quy chế, quy định của Công ty trong công tác điều hành, chỉ đạo sản xuất.

Báo cáo tài chính năm 2014 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

a. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014: Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2014 được tính bằng 1% Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2014, Công ty đã chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2014 là 0,96% lợi nhuận sau thuế năm 2014.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Đỗ Thị Hằng	Ông Nguyễn Hanh Thông – Phó Tổng Giám đốc Công ty	11.000	0,0275%	7.000	0,0175%	Chi tiêu cá nhân
2	Vũ Hoàng Lâm	Thành viên Ban kiểm soát	47.600	0,119%	7.600	0,019%	Giải quyết việc gia đình
3	Cao Thị Thùy Vân	Ông Phạm Hồng Minh – Thành viên HĐQT	7.000	0,0175	00	00	Chi tiêu cá nhân
4	Phạm Hồng Minh	Thành viên HĐQT	32.400	0,081	10.000	0,025	Chi tiêu cá nhân

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Tuân thủ theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty, các quy chế, Nghị quyết khác của Công ty và các văn bản pháp luật liên quan hiện hành.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính năm 2014 được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01 - DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		01/01/2014	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		484.798.295.625		400.844.960.454	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.074.045.298		78.379.709.130	
1. Tiền	111		10.074.045.298		13.379.709.130	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-		65.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		386.000.000.000		228.000.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	386.000.000.000		228.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.724.474.078		69.275.460.281	
1. Phải thu khách hàng	131	6	64.454.728.230		67.662.256.535	
2. Trả trước cho người bán	132		1.158.745.800		2.413.669.000	
3. Các khoản phải thu khác	135		4.788.592.308		3.911.928.357	
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.677.592.260)		(4.712.393.611)	
IV. Hàng tồn kho	140		11.585.863.169		10.932.365.171	
1. Hàng tồn kho	141	7	11.585.863.169		10.932.365.171	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.413.913.080		14.257.425.872	
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.215.228.765		14.134.029.977	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		139.806.455		-	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		58.877.860		123.395.895	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		491.071.913.156		523.795.430.658	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		624.681.000		761.205.876	
1. Phải thu dài hạn khác	218		624.681.000		761.205.876	
II. Tài sản cố định	220		348.095.218.356		396.871.520.442	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	313.561.093.561		352.620.423.451	
- Nguyên giá	222		893.803.226.486		791.496.409.038	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(580.242.132.925)		(438.875.985.587)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	-		9.560.686.961	
- Nguyên giá	225		-		47.803.434.833	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-		(38.242.747.872)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.232.624.801		1.572.474.036	
- Nguyên giá	228		4.309.554.700		2.498.054.700	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.076.929.899)		(925.580.664)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	32.301.499.994		33.117.935.994	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		142.352.013.800		124.040.201.300	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	142.352.013.800		124.040.201.300	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-		2.122.503.040	
1. Tài sản dài hạn khác	268		-		2.122.503.040	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		975.870.208.781		924.640.391.112	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01 - DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		173.844.698.836	206.067.433.287
I. Nợ ngắn hạn	310		83.005.266.586	79.224.513.393
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	33.590.556.000	46.339.152.148
2. Phải trả người bán	312	14	16.018.455.040	11.682.345.640
3. Người mua trả tiền trước	313		328.482.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.987.927.822	3.328.747.499
5. Phải trả người lao động	315		21.129.950.461	12.901.675.651
6 Chi phí phải trả	316		264.789.941	592.412.779
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	3.098.328.385	1.880.698.902
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.586.776.937	2.499.480.774
II. Nợ dài hạn	330		90.839.432.250	126.842.919.894
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	90.839.432.250	126.842.919.894
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		802.025.509.945	718.572.957.825
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	802.025.509.945	718.572.957.825
1. Vốn điều lệ	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		142.352.013.800	124.040.201.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.228.020.700	1.642.712.500
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		43.992.923.325	43.992.923.325
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		188.452.552.120	148.897.120.700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		975.870.208.781	924.640.391.112

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại (USD)	238,61	240,59

Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		541.640.446.824	500.619.673.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		541.640.446.824	500.619.673.913
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		305.320.787.817	278.152.151.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		236.319.659.007	222.467.522.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	36.376.919.225	21.161.419.269
7. Chi phí tài chính	22	22	9.176.628.845	12.256.731.722
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.768.972.341	8.489.709.760
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.283.464.222	22.469.630.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		241.236.485.165	208.902.579.490
11. Thu nhập khác	31		1.348.105.487	980.219.282
12. Chi phí khác	32		263.660.105	141.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.084.445.382	839.219.282
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		242.320.930.547	209.741.798.772
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	14.368.378.427	12.747.802.766
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		227.952.552.120	196.993.996.006
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	5.699	4.925

Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03 - DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	569.496.157.065	519.244.205.476
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(143.190.290.717)	(160.557.649.085)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(75.271.764.889)	(66.684.891.317)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.932.926.554)	(8.465.695.367)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.683.610.500)	(11.844.473.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.902.160.763	4.032.575.340
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.441.117.638)	(25.767.272.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	315.878.607.530	249.956.799.419
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(53.025.298.033)	(134.597.719.984)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	307.000.000	198.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(306.000.000.000)	(238.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	148.000.000.000	166.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.311.812.500)	(40.357.287.500)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.464.132.824	15.535.367.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.565.977.709)	(231.221.639.854)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	52.365.530.750
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.378.972.931)	(66.646.806.822)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(10.132.948.835)	(8.087.036.336)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(138.106.439.944)	(21.292.092.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(186.618.361.710)	(43.660.404.958)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(68.305.731.889)	(24.925.245.393)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	78.379.709.130	103.304.966.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68.057	(11.978)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.074.045.298	78.379.709.130

Nguyễn Ngọc Hồng
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2015

Đoàn Minh Trung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
 Người lập biểu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ và Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2014 số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 422 người (tại ngày 31/12/2013 là 419 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Kinh doanh kho, bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhật ký chứng từ.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng: Là cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ: Công ty góp 51% vốn theo hợp đồng liên doanh ký giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC).

Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ: Công ty góp 46,5% vốn theo biên bản thỏa thuận ký giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vạn Xuân và các bên khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty và Hội đồng Quản trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được trình bày trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp giá trị tài sản thuần. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tại 31/12/2014, Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp giá trị tài sản thuần.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trong năm, lượng hàng tồn kho nhỏ và phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất. Lượng hàng tồn kho mua trong năm căn cứ vào nhu cầu sản xuất và thường xuất dùng hết nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính còn lại, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, tài sản thuê tài chính là Cần cầu Mobile

Harbour Crane được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm (thời gian thuê).

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguồn vốn

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng

hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của UBND thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011, Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi thuế sau:

- Ưu đãi thuế suất thuế TNDN: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện ưu đãi thuế suất thuế TNDN nếu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính

và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	367.473.123	230.247.308
Tiền gửi ngân hàng	9.706.572.175	13.149.461.822
Các khoản tương đương tiền	-	65.000.000.000
	<u>10.074.045.298</u>	<u>78.379.709.130</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (i)	386.000.000.000	228.000.000.000
	<u>386.000.000.000</u>	<u>228.000.000.000</u>

Ghi chú: (i) Đây là các khoản tiền gửi đầu tư có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, kỳ nhận lãi hàng tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH SITC CONTAINER LINES	19.766.829.429	14.941.245.299
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	13.517.920.122	19.250.575.927
Công ty TNHH Mitsui O.S.K Lines Vietnam	12.212.798.625	8.014.220.246
Công ty TNHH KMTC Việt Nam	6.352.528.590	17.852.933.440
Phải thu khách hàng khác	12.604.651.464	7.603.281.623
	<u>64.454.728.230</u>	<u>67.662.256.535</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.396.959.265	10.329.986.767
Công cụ, dụng cụ	188.903.904	602.378.404
Cộng	<u>11.585.863.169</u>	<u>10.932.365.171</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	<u>11.585.863.169</u>	<u>10.932.365.171</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	308.712.190.905	389.480.320.768	85.941.838.761	7.362.058.604	791.496.409.038
Mua sắm trong năm	440.954.909	3.699.714.871	1.756.030.923	525.734.000	6.422.434.703
Xây dựng cơ bản bàn giao	49.104.000.336	-	-	-	49.104.000.336
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	47.803.434.833	-	-	47.803.434.833
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(976.143.333)	(46.909.091)	(1.023.052.424)
Tại ngày 31/12/2014	358.257.146.150	440.983.470.472	86.721.726.351	7.840.883.513	893.803.226.486
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	222.943.499.058	138.485.515.024	73.635.651.069	3.811.320.436	438.875.985.587
Khấu hao trong năm	42.791.529.216	45.184.926.607	4.548.714.380	2.060.594.726	94.585.764.929
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	47.803.434.833	-	-	47.803.434.833
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(976.143.333)	(46.909.091)	(1.023.052.424)
Tại ngày 31/12/2014	265.735.028.274	231.473.876.464	77.208.222.116	5.825.006.071	580.242.132.925
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	85.768.691.847	250.994.805.744	12.306.187.692	3.550.738.168	352.620.423.451
Tại ngày 31/12/2014	92.522.117.876	209.509.594.008	9.513.504.235	2.015.877.442	313.561.093.561

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 230.635.950.318 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 164.771.271.502 đồng).

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 220.079.801.650 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	47.803.434.833	47.803.434.833
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(47.803.434.833)	(47.803.434.833)
Tại ngày 31/12/2014	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	38.242.747.872	38.242.747.872
Khấu hao trong năm	9.560.686.961	9.560.686.961
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(47.803.434.833)	(47.803.434.833)
Tại ngày 31/12/2014	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	9.560.686.961	9.560.686.961
Tại ngày 31/12/2014	-	-

Tài sản cố định thuê tài chính là cần cầu Mobile Harbour Crane thuê theo hợp đồng số SBL010200906004 ký ngày 04/06/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Trong năm, Công ty đã mua lại tài sản cố định thuê tài chính này và đã ghi tăng tài sản cố định hữu hình cả nguyên giá và khấu hao.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy</u> <u>tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	2.498.054.700	2.498.054.700
Xây dựng cơ bản bàn giao	1.800.000.000	1.800.000.000
Nâng cấp tài sản cố định vô hình	11.500.000	11.500.000
Tại ngày 31/12/2014	4.309.554.700	4.309.554.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	925.580.664	925.580.664
Khấu hao trong năm	1.151.349.235	1.151.349.235
Tại ngày 31/12/2014	2.076.929.899	2.076.929.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	1.572.474.036	1.572.474.036
Tại ngày 31/12/2014	2.232.624.801	2.232.624.801

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Số dư ngày 01/01	33.117.935.994	37.986.406.370
Tăng trong năm	50.087.564.336	156.013.904.581
Kết chuyển sang tài sản cố định	(50.904.000.336)	(160.882.374.957)
Tại ngày 31/12	32.301.499.994	33.117.935.994

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hợp đồng giữ đất bãi Minh Phương	28.138.636.364	17.272.727.273
Công trình điện - Bãi chứa hàng Minh Phương	2.443.594.540	-
Nhà Điều hành	1.569.311.818	97.440.000
Nhà chờ công nhân	149.957.272	-
Bãi chứa hàng Minh Phương Khu CN Đình Vũ	-	13.891.510.539
Kho vật tư Cảng Đình Vũ	-	1.316.258.182
Phần mềm tự động đồng hóa thời gian thực	-	540.000.000
	32.301.499.994	33.117.935.994

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	13.680.000.000	8.880.000.000
Góp vốn liên doanh (ii)	128.672.013.800	115.160.201.300
	142.352.013.800	124.040.201.300

Ghi chú:

- i. Theo biên bản góp vốn ngày 14/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vạn Xuân, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các cổ đông khác quyết định thành lập Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ. Theo đó, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ). Tại ngày 31/12/2014, Công ty và các cổ đông khác đã góp đủ vốn theo thỏa thuận.

Thông tin chi tiết của Công ty liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, Hải Phòng	45,6	45,6	Kho bãi, lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa...

- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ bắt đầu hoạt động từ ngày 17/12/2011. Theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ tại ngày 31/12/2014 là 2.098.763.896 đồng. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ chưa có thông báo chia cổ tức tới các chủ sở hữu.
- ii. Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7/2010, hai bên thống nhất góp vốn thành lập Công ty liên doanh đồng kiểm soát Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty liên doanh là 145.852.000.000 đồng; trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51%. Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01/8/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Tiếp vận SCIT - Đình Vũ về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ góp 51%, tương đương 2.550.000 USD. Tính đến 31/12/2014, Công ty đã góp 128.672.013.800 đồng, tương đương 6.120.000 USD. Chênh lệch giữa số tiền VND giữa hợp đồng và số thực góp do chênh lệch tỷ giá tại ngày góp và tỷ giá tạm tính trong hợp đồng.

Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa...

Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ bắt đầu hoạt động từ ngày 29/01/2011. Theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ tại ngày 31/12/2014 là 34.702.131.411 đồng. Ngày 4/7/2014, Công ty đã nhận được cổ tức năm 2013 của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ số tiền là 12.579.888.475 đồng.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		
<i>Thuê tài chính</i>		
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	8.144.215.840
<i>Vay ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng	33.590.556.000	38.194.936.308
	<u>33.590.556.000</u>	<u>46.339.152.148</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng 203	3.199.802.000	448.183.573
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	2.457.385.800	1.459.704.324
Công ty CP Thương mại Dolphin	2.383.441.500	2.060.240.680
Công ty CP Vạn Xuân	2.166.753.060	1.506.852.380
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	1.609.689.700	102.538.000
Phải trả người bán khác	4.201.382.980	6.104.826.683
	<u>16.018.455.040</u>	<u>11.682.345.640</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.987.927.822	3.281.733.685
Thuế thu nhập cá nhân	-	47.013.814
	<u>4.987.927.822</u>	<u>3.328.747.499</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	2.449.355.750	979.729.350
Phải trả tiền ăn ca	254.200.000	245.950.000
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	412.500.000
Kinh phí công đoàn	87.306.182	160.444.802
Bảo hiểm thất nghiệp	7.172.453	-
Đối tượng khác	300.294.000	82.074.750
	<u>3.098.328.385</u>	<u>1.880.698.902</u>

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng		
HĐTD dài hạn số HAP.DN.04250111/DH ngày 17/02/2011 (i)	61.047.855.000	80.312.407.200
HĐTD dài hạn số HAP.DN.02131012/TH ngày 10/1/2013 (ii)	29.791.577.250	42.458.198.190
<i>Nợ thuê tài chính</i>		
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (iii)	-	4.072.314.504
	<u>90.839.432.250</u>	<u>126.842.919.894</u>

i. Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN.04250111/DH ngày 17/02/2011

Hạn mức vay 6.577.200 USD. Mục đích vay: đầu tư mua sắm 02 cần cẩu trực giàn QC theo hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ký ngày 02/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Kranunion. Thời hạn vay từ ngày 16/03/2012 đến ngày 10/11/2018. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Nợ gốc được trả hàng quý, nợ lãi được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo được quy định trong Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số HAP.BĐDN.04.250111/MMTB là 02 cần trực giàn QC (Quayside Gantry Crane) mới 100%, Model FS 50t x 35/20/16, hãng chế tạo: KIROW ARDELTA AG.

Lịch trả nợ gốc được quy định cụ thể như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	20.349.855.000	20.078.523.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	61.047.855.000	80.312.407.200
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(20.349.855.000)	(20.078.523.600)
	<u>61.047.855.000</u>	<u>80.312.407.200</u>

ii. Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN.02131012/TH ngày 10/01/2013

Hạn mức vay 3.528.000 USD. Mục đích vay: Đầu tư 4 cầu RTG loại khung nâng di động bằng bánh lốp chuyên dụng để nâng chuyển container theo hợp đồng mua bán số 01/CDV/UNICO-CARGOTEC/2012, giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với Liên danh UNICO- CARGOTEC ngày 22/5/2012. Thời hạn vay 54 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu. Tài sản đảm bảo là 4 cầu hình thành trong tương lai.

Lịch trả nợ gốc được quy định cụ thể như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.240.701.000	9.798.435.090
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	29.791.577.250	42.458.198.190
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(13.240.701.000)	(9.798.435.090)
	<u>29.791.577.250</u>	<u>42.458.198.190</u>

- iii. Hợp đồng cho thuê Tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (Bên B). Tài sản thuê là cần cẩu Mobile Harbour Crane làm hàng container, đã qua sử dụng, Model HMK 280E, hệ thống cáp điện cáp điện cho cẩu mới 100%. Tổng số tiền cho thuê là 2.517.191 USD. Lãi suất cho thuê được áp dụng từ ngày 01/01/2011 thả nổi theo lãi suất LIBOR (06 tháng) + phí cố định là 5.5%/năm (được quy định tại phụ lục Hợp đồng cho thuê tài chính ngày 29/01/2011). Lãi suất được điều chỉnh vào 15/04 và 15/10 hàng năm. Thời hạn cho thuê từ ngày 01/08/2010 đến ngày 08/04/2015. Nợ gốc thanh toán hàng quý; nợ lãi thanh toán hàng tháng, cuối kỳ. Công ty ký cược 100.688 USD cho Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín thời điểm ký hợp đồng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay trên. Số tiền ký cược này sẽ được dùng để cản trừ nghĩa vụ thanh toán nợ tiền thuê tài chính của Công ty vào những kỳ cuối theo quy định của hợp đồng. Khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty được mua lại tài sản thuê với giá trị bằng 0,1%/tổng số tiền cho thuê. Trong năm, Công ty đã trả hết nợ và mua lại tài sản cố định thuê tài chính.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	200.000.000.000	83.682.913.800	44.265.000.479	41.983.111.242	18.600.226.961	158.054.786.012	546.586.038.494
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	196.993.996.006	196.993.996.006
Phân phối lợi nhuận	-	-	121.638.124.215	3.016.888.758	1.399.773.039	(150.054.786.012)	(24.000.000.000)
Tăng vốn trong năm	200.000.000.000	-	(123.903.124.694)	-	(20.000.000.000)	(56.096.875.306)	-
Đầu tư ra ngoài	-	40.357.287.500	(40.357.287.500)	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.007.076.675)	-	-	(1.007.076.675)
Tại ngày 01/01/2014	400.000.000.000	124.040.201.300	1.642.712.500	43.992.923.325	-	148.897.120.700	718.572.957.825
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	227.952.552.120	227.952.552.120
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	43.897.120.700	-	-	(128.397.120.700)	(84.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Đầu tư ra ngoài (iii)	-	18.311.812.500	(18.311.812.500)	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	400.000.000.000	142.352.013.800	27.228.020.700	43.992.923.325	-	188.452.552.120	802.025.509.945

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 15/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)
Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt	80.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng	2.000.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.000.000.000
Trích quỹ ban điều hành	500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	43.897.120.700
Tổng	128.397.120.700

- (ii) Theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐQT ngày 23/10/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty tạm chi trước 15% cổ tức năm 2014 số tiền 60.000.000.000 đồng.
- (iii) Theo Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2010 và Nghị quyết số 35/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã nhất trí mở rộng sản xuất bằng việc liên doanh, góp vốn để thành lập công ty liên doanh, cổ phần để kinh doanh kho bãi ngoài cảng, dịch vụ hàng hải, tàu lai dắt và giao Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành chủ động bố trí các nguồn vốn để thực hiện công việc này. Thực hiện các Nghị quyết trên đây, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư Phát triển để góp vốn vào Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là 128.672.013.800 đồng và Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là 13.680.000.000 đồng. Theo đó, trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014, Công ty đã trình bày số tiền đã đầu tư này vào khoản mục Vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi, Vốn điều lệ của Công ty là 400 tỷ đồng, được phát hành thành 40.000.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DVP.

Tại ngày 31/12/2014, chi tiết vốn đầu tư của các cổ đông như sau:

	31/12/2014		01/01/2014	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	51,0%	204.000.000.000	51,0%
Công ty CP Vật tư Nông sản	74.800.000.000	18,7%	74.800.000.000	18,7%
Các cổ đông khác	121.200.000.000	30,3%	121.200.000.000	30,3%
Tổng	400.000.000.000	100%	400.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu

	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2013
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	40.000.000	40.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	40.000.000	40.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	VND/ cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	cổ phiếu	40.000.000	40.000.000

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty không có báo cáo bộ phận cho từng lĩnh vực kinh doanh. Công ty chỉ hoạt động tại một địa điểm nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.988.302.443	26.293.984.210
Chi phí nhân công	93.064.416.131	73.136.764.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.233.946.188	101.054.845.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.468.975.111	72.509.746.842
Chi phí khác	26.848.612.166	27.626.440.870
	327.604.252.039	300.621.781.970

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.313.552.868	17.745.685.377
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	12.579.888.475	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.594.163.687	2.959.298.125
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	889.314.195	456.435.767
	36.376.919.225	21.161.419.269

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.768.972.341	8.489.709.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	692.568.352	3.748.305.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.715.088.152	18.716.517
	9.176.628.845	12.256.731.722

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	242.320.930.547	209.741.798.772
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.310.606.639	3.082.600.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.310.606.639	3.082.600.000
Thu nhập chịu thuế	243.631.537.186	212.824.398.772
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	214.488.142.877	202.291.484.623
Thu nhập từ hoạt động khác	16.563.505.834	10.532.914.149
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	12.579.888.475	-
Thuế suất ưu đãi cho hoạt động kinh doanh	10%	10%
Thuế suất thông thường cho hoạt động khác	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động chính	21.448.814.288	20.229.148.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	(10.724.407.144)	(10.114.574.233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động khác	3.643.971.283	2.633.228.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.368.378.427	12.747.802.766

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ phiếu bình quân đã phát hành đầu năm	40.000.000	40.000.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu tăng thêm	-	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	227.952.552.120	196.993.996.006
Lợi nhuận sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	227.952.552.120	196.993.996.006
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.699	4.925

25. THÔNG TIN KHÁC

Công ty có các khoản tiền thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND Thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất có diện tích 221.415 m² tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng trong 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ Giấy chứng nhận ưu đãi số 4477 GCN/UB ngày 17 tháng 09 năm 2004 và theo Công văn số 57/CCT -THDT, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 10 năm, kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất. Đơn giá thuê đất là 1.050 đồng/m²/năm và được thông báo khi có thay đổi. Tiền thuê đất nộp hàng năm, chia thành 2 đợt, đợt 1 trước ngày 30/06 và đợt 2 trước ngày 15/10.

- Hợp đồng số 09/HĐTĐ - 2010 ngày 12/08/2010 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty được thuê đất 39.600 m² trong cụm công nghiệp Vinashin Đình Vũ. Tổng tiền thuê là 31.680.000.000 đồng. Thời hạn cho thuê đến hết ngày 31/07/2057.

Ngày 09/12/2011 Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương đã thực hiện ký kết biên bản thỏa thuận 3 bên, theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng đối với Công ty theo hợp đồng 09/HĐTĐ - 2010.

Ngày 12/10/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương đã ký kết hợp đồng giữ đất số 01/2012/HĐGD-MP. Theo đó, các bên có trách nhiệm thừa kế quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng số 09/HĐTĐ - 2010 ngày 12/08/2010. Cụ thể, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương sẽ bàn giao mặt bằng, cung cấp các tiện ích sử dụng trong khu công nghiệp (cung cấp điểm nối điện, nước sinh hoạt, nước thải, đường giao thông, hệ thống phòng cháy chữa cháy) cho Công ty và phối hợp hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	64.613.340	207.831.900
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	4.483.509.108	4.144.392.310
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	6.108.045.383	358.202.300
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	4.009.504.267	815.919.390
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	22.059.192.779	16.891.024.936
Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	64.613.340	47.891.250
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	328.393.143	356.902.480
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	606.496.726	314.306.300
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	1.609.689.700	102.596.531
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.457.385.880	1.459.704.324

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.862.630.868	2.823.568.445

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	124.429.988.250	173.182.072.042
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.074.045.298	78.379.709.130
Nợ thuần	114.355.942.952	94.802.362.912
Vốn chủ sở hữu	<u>802.025.509.945</u>	<u>718.572.957.825</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>14,26%</u>	<u>13,19%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.074.045.298	78.379.709.130
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.190.409.278	67.622.997.157
Đầu tư tài chính	528.352.013.800	352.040.201.300
Tổng cộng	<u>606.616.468.376</u>	<u>498.042.907.587</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	4.128.128.380	12.216.530.344
Các khoản vay	120.301.859.870	160.965.541.698
Phải trả người bán và phải trả khác	19.116.783.425	13.563.044.542
Chi phí phải trả	264.789.941	592.412.779
Tổng cộng	<u>143.811.561.616</u>	<u>187.337.529.363</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	122.770.605.390	173.182.072.042	49.230.665.944	60.818.069.605

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tỷ lệ áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được xác định là 10%. Khi đó, sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các mục bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại cuối năm.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(7.353.993.945)	(11.236.400.244)
	(7.353.993.945)	(11.236.400.244)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các

khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.074.045.298	-	-	10.074.045.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.565.728.278	624.681.000	-	68.190.409.278
Các khoản đầu tư tài chính	386.000.000.000	-	142.352.013.800	528.352.013.800
	463.639.773.576	624.681.000	142.352.013.800	606.616.468.376
31/12/2014				
Các khoản vay	33.590.556.000	57.248.876.250	-	90.839.432.250
Phải trả người bán và phải trả khác	19.116.783.425	-	-	19.116.783.425
Chi phí phải trả	264.789.941	-	-	264.789.941
	52.972.129.366	57.248.876.250	-	110.221.005.616
Chênh lệch thanh khoản thuần	410.667.644.210	(56.624.195.250)	142.352.013.800	496.395.462.760

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.379.709.130	-	-	78.379.709.130
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.861.791.281	761.205.876	-	67.622.997.157
Các khoản đầu tư tài chính	228.000.000.000	-	124.040.201.300	352.040.201.300
	373.241.500.411	761.205.876	124.040.201.300	498.042.907.587
01/01/2014				
Các khoản nợ thuê tài chính	8.144.215.840	4.072.314.504	-	12.216.530.344
Các khoản vay	38.194.936.308	122.770.605.390	-	160.965.541.698
Phải trả người bán và phải trả khác	13.563.044.542	-	-	13.563.044.542
Chi phí phải trả	592.412.779	-	-	592.412.779
	60.494.609.469	126.842.919.894	-	187.337.529.363
Chênh lệch thanh khoản thuần	312.746.890.942	(126.081.714.018)	124.040.201.300	310.705.378.224

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CẢNG
ĐÌNH VŨ

HẢI AN T. HẢI PHÒNG

Nguyễn Ngọc Hồng